

**Mẫu số 1**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CƠ KHÍ & XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 36./CBTT-CKXL

TP.HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2021

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính  
kiểm toán năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ & XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP**
2. Mã chứng khoán: **IME**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **929-931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, TP.HCM**
4. Điện thoại: **028 37173554; 37173201** - Fax: **028 37173201**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thị Long Châu**
6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp được lập ngày 01/03/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.imecovn.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**  
(kí tên, chức vụ, đóng dấu)



**Nguyễn Thị Long Châu**

**Nơi nhận:**  
-Như trên  
-Lưu KT

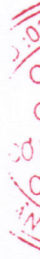
**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP  
CÔNG NGHIỆP**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 25



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp...

Trụ sở chính của Công ty tại số 929 – 931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Đoàn Minh Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hạnh	Thành viên (đến ngày 14/01/2021)
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên
Ông Phạm Sơn Hà	Thành viên (từ ngày 14/01/2021)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Thanh Liêm	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Long Châu	Kế toán trưởng

#### **Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng ban
Bà Vũ Thanh Phương	Thành viên
Ông Đinh Văn Hạnh	Thành viên

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

2138  
CÔNG  
I NHƯM  
H VỤ T  
HÌNH T  
KIỂM  
SAM V  
7P. H

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

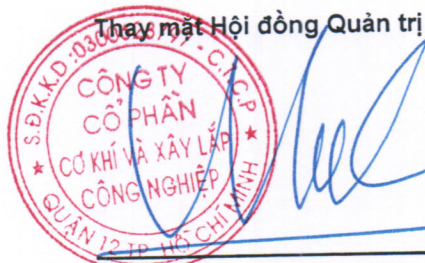
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây lập Công nghiệp phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo



**Đoàn Minh Toàn**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 08 tháng 02 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Nguyễn Thanh Liêm**  
Tổng Giám đốc



Số: 22-2/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp, được lập ngày 08/02/2021, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Anh Tuấn**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1559-2018-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hoàng Hồ Nam**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 4308-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021



Y  
N  
Y  
L  
H  
C

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>53.554.356.779</b>	<b>79.216.291.545</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>2.969.461.491</b>	<b>3.503.034.344</b>
1. Tiền	111		2.969.461.491	3.503.034.344
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	220.000.000	220.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>21.166.793.030</b>	<b>16.315.678.452</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	20.913.734.834	15.954.322.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	25.212.318	32.341.575
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	227.845.878	329.013.935
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.6	<b>26.754.959.050</b>	<b>54.205.369.536</b>
1. Hàng tồn kho	141		26.754.959.050	54.205.369.536
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>2.443.143.208</b>	<b>4.972.209.213</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	644.970.593	567.384.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.610.691.277	3.436.296.290
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	187.481.338	968.528.736
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>3.240.881.726</b>	<b>4.878.570.414</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	220		<b>2.738.290.726</b>	<b>4.516.042.414</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.738.290.726	4.516.042.414
- Nguyên giá	222		72.466.610.031	72.097.077.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.728.319.305)	(67.581.035.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		855.948.500	855.948.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.948.500)	(855.948.500)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>502.591.000</b>	<b>362.528.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	502.591.000	362.528.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>56.795.238.505</b>	<b>84.094.861.959</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>30.695.593.949</b>	<b>58.577.495.333</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>30.695.593.949</b>	<b>58.577.495.333</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.076.060.685	4.669.704.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	18.914.342.914	45.417.419.902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	35.031.324	61.899.254
4. Phải trả người lao động	314		2.667.192.036	5.733.055.439
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	758.623.803	935.034.590
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	2.131.301.992	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.113.041.195	1.760.381.195
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>26.099.644.556</b>	<b>25.517.366.626</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>26.099.644.556</b>	<b>25.517.366.626</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.153.717.823	6.153.717.823
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.053.553.267)	(16.635.831.197)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(16.635.831.197)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		582.277.930	(16.635.831.197)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>56.795.238.505</b>	<b>84.094.861.959</b>

Người lập biểu

Võ Thị Bích Ngọc

Ngày 08 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Liêm

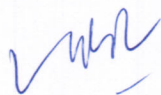


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		136.782.582.115	145.714.013.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	136.782.582.115	145.714.013.808
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119.982.788.057	143.722.972.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.799.794.058	1.991.041.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	536.049.541	435.446.899
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	214.082.716	256.388.024
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		179.240.037	256.388.024
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3.957.265.379	5.158.178.822
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	13.745.850.627	14.686.813.842
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(581.355.123)	(17.674.892.350)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.167.517.478	1.096.292.362
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.884.425	54.803.309
13. Lợi nhuận khác	40		1.163.633.053	1.041.489.053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		582.277.930	(16.633.403.297)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	2.427.900
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		582.277.930	(16.635.831.197)
18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	162	(4.621)

Người lập biểu



Võ Thị Bích Ngọc

Ngày 08 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Liêm

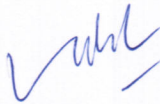
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	83.939.773.703	92.506.027.992
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(52.234.160.488)	(51.485.504.511)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(37.475.544.227)	(33.876.473.647)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(179.240.037)	(256.388.024)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(170.000.000)	(112.427.900)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.906.206.908	6.615.872.941
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.110.509.652)	(3.939.193.963)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.323.473.793)</b>	<b>9.451.912.888</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(550.000.000)	(76.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	40.909.091	186.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	18.099.541	135.986.306
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(490.991.368)</b>	<b>246.149.942</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.438.377.263	11.677.994.439
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.307.075.271)	(18.462.299.769)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.131.301.992</b>	<b>(6.784.305.330)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(683.163.169)</b>	<b>2.913.757.500</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.503.034.344</b>	<b>589.276.844</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	149.590.316	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>2.969.461.491</b>	<b>3.503.034.344</b>

Người lập biểu



Võ Thị Bích Ngọc

Ngày 08 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Liêm

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Năm 2020

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 929 – 931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ và xây dựng.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp...

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-20 năm
- Máy móc thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-5 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2138  
CÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
ÍNH B  
KIỂM  
AM V  
/P. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

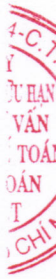
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	279.148.401	25.398.805
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.690.313.090	3.477.635.539
<b>Cộng</b>	<b>2.969.461.491</b>	<b>3.503.034.344</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	220.000.000	220.000.000
<b>Cộng</b>	<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
AAF International LTD	6.549.009.518	5.995.016.000
Siemens Aktiengesellschaft	573.399.996	8.586.766.714
Howden UK	-	1.312.292.228
Aarding Thermal Acoustics	13.620.246.087	-
Phải thu khách hàng khác	171.079.233	60.248.000
<b>Cộng</b>	<b>20.913.734.834</b>	<b>15.954.322.942</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác	25.212.318	32.341.575
<b>Cộng</b>	<b>25.212.318</b>	<b>32.341.575</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	90.294.930	164.972.147
Phải thu về bảo hiểm xã hội	137.550.948	164.041.788
<b>Cộng</b>	<b>227.845.878</b>	<b>329.013.935</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.498.903.072	-	9.009.712.732	-
Công cụ, dụng cụ	628.542.248	-	647.644.542	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.627.513.730	-	44.534.571.199	-
Hàng hóa	-	-	13.441.063	-
<b>Cộng</b>	<b>26.754.959.050</b>	<b>-</b>	<b>54.205.369.536</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	644.970.593	567.384.187
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	644.970.593	567.384.187
Chi phí trả trước dài hạn	502.591.000	362.528.000
Chi phí sửa chữa	502.591.000	362.528.000
<b>Cộng</b>	<b>1.147.561.593</b>	<b>929.912.187</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**CÔNG TY CP CƠ KHÍ VÀ XÂY LẬP CÔNG NGHIỆP**  
229 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	17.643.846.083	49.916.120.687	3.882.676.906	654.434.227	72.097.077.903	
Mua trong năm	-	550.000.000	-	-	550.000.000	
Thanh lý, nhượng bán	-	180.467.872	-	-	180.467.872	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.643.846.083</b>	<b>50.285.652.815</b>	<b>3.882.676.906</b>	<b>654.434.227</b>	<b>72.466.610.031</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	16.599.298.048	46.584.606.910	3.757.018.526	640.112.005	67.581.035.489	
Khấu hao trong năm	348.342.646	1.834.400.463	114.408.380	14.322.222	2.311.473.711	
Thanh lý, nhượng bán	-	164.189.895	-	-	164.189.895	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.947.640.694</b>	<b>48.254.817.478</b>	<b>3.871.426.906</b>	<b>654.434.227</b>	<b>69.728.319.305</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	1.044.548.035	3.331.513.777	125.658.380	14.322.222	4.516.042.414	
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>696.205.389</b>	<b>2.030.835.337</b>	<b>11.250.000</b>	<b>-</b>	<b>2.738.290.726</b>	

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 63.506.108.797 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 59.492.100.805 đồng)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	<b>Phần mềm máy tính</b>
<b>Nguyên giá</b>	855.948.500
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>855.948.500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	855.948.500
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>855.948.500</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	-
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Công ty TNHH Thép Nam Việt	-	-
Công ty TNHH thương mại xây dựng Quang Minh Anh	815.070.190	1.159.906.000
Công ty TNHH King's Grating	-	908.087.930
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	-	941.744.978
Công ty Cổ phần Quốc tế Sao Việt	3.326.372.665	-
Phải trả người bán khác	934.617.830	1.659.966.045
<b>Cộng</b>	<b>5.076.060.685</b>	<b>4.669.704.953</b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
ANDRITZ	-	309.276.514
AAF (Wuhan) Co,Ltd	-	2.925.466.265
Howden	3.496.145.092	3.496.145.092
Nem Power	-	16.507.522
Siemens	15.159.578.380	35.483.016.126
Aarding Thermal Acoustics	-	2.957.008.383
Công ty TNHH sản xuất thương mại Linh Giang	258.619.442	230.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.914.342.914</b>	<b>45.417.419.902</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Thuế phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	1.879.013	1.879.013	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	61.899.254	196.052.531	222.920.461	35.031.324
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.299.263.701	1.299.263.701	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>61.899.254</b>	<b>1.501.195.245</b>	<b>1.528.063.175</b>	<b>35.031.324</b>

Thuế phải thu	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN nộp thừa	17.481.338	-	170.000.000	187.481.338
Thuế xuất, nhập khẩu	951.047.398	951.047.398	-	-
<b>Cộng</b>	<b>968.528.736</b>	<b>951.047.398</b>	<b>170.000.000</b>	<b>187.481.338</b>

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	230.720.683	352.849.783
Cổ tức phải trả	199.930.540	199.930.540
Phải trả về thu hộ thuế TNCN	108.129.937	53.917.124
Phải trả khác	219.842.643	328.337.143
<b>Cộng</b>	<b>758.623.803</b>	<b>935.034.590</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020	Trong năm		31/12/2020
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	14.438.377.263	(12.307.075.271)	2.131.301.992
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>14.438.377.263</b>	<b>(12.307.075.271)</b>	<b>2.131.301.992</b>

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/94230/HĐTD ngày 12/12/2019. Hạn mức 70 tỷ VNĐ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo : Thế chấp tài sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.999.480.000	6.153.717.823	1.074.337.313	43.227.535.136
Lỗ trong năm trước	-	-	(16.635.831.197)	(16.635.831.197)
Trích quỹ năm 2018	-	-	(1.074.337.313)	(1.074.337.313)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>35.999.480.000</b>	<b>6.153.717.823</b>	<b>(16.635.831.197)</b>	<b>25.517.366.626</b>
Lãi trong năm nay	-	-	582.277.930	582.277.930
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>35.999.480.000</b>	<b>6.153.717.823</b>	<b>(16.053.553.267)</b>	<b>26.099.644.556</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	%	01/01/2020 VND	%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	9.360.000.000	26	9.360.000.000	26
Vốn góp của các đối tượng khác	26.639.480.000	74	26.639.480.000	74
<b>Cộng</b>	<b>35.999.480.000</b>	<b>100</b>	<b>35.999.480.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.999.480.000	35.999.480.000
Vốn góp đầu năm	35.999.480.000	35.999.480.000
Vốn góp cuối năm	-	-
Cổ tức đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.948	3.599.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.948	3.599.948
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.948	3.599.948
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.948	3.599.948
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.948	3.599.948

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		969.869.450		969.869.450
Ngoại tệ các loại				
+ USD	71.209,30		81.828,13	
+ EUR	1.406,52		2.179,96	
+ AUD	2.317,47		558,92	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>136.782.582.115</b>	<b>145.714.013.808</b>
Doanh thu thuần bán thành phẩm	136.569.153.024	145.657.107.108
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	213.429.091	56.906.700
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.802.696.048	143.681.766.394
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	180.092.009	41.205.975
<b>Cộng</b>	<b>119.982.788.057</b>	<b>143.722.972.369</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.099.541	39.782.306
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	299.460.593
Doanh thu hoạt động tài chính khác	517.950.000	96.204.000
<b>Cộng</b>	<b>536.049.541</b>	<b>435.446.899</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền vay	179.240.037	256.388.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.842.679	-
<b>Cộng</b>	<b>214.082.716</b>	<b>256.388.024</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.265.135.379	2.257.231.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.692.130.000	2.900.947.016
<b>Cộng</b>	<b>3.957.265.379</b>	<b>5.158.178.822</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	10.174.889.608	7.718.550.388
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	189.352.385	33.192.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.322.222	88.224.655
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.276.768.818	1.688.186.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.668.306.452	3.436.401.079
Chi phí bằng tiền khác	422.211.142	1.722.258.822
<b>Cộng</b>	<b>13.745.850.627</b>	<b>14.686.813.842</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản cố định	24.631.114	186.363.636
Thu từ bán phế liệu, công cụ dụng cụ	1.142.886.364	909.928.726
<b>Cộng</b>	<b>1.167.517.478</b>	<b>1.096.292.362</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính	3.884.425	51.467.127
Chi phí khác	-	3.336.182
<b>Cộng</b>	<b>3.884.425</b>	<b>54.803.309</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	582.277.930	(16.633.403.297)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	12.884.425	(331.197.466)
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.884.425	64.467.127
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	395.664.593
Tổng lợi nhuận chịu thuế	595.162.355	(16.964.600.763)
Lỗ được chuyển các năm trước	(595.162.355)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(16.964.600.763)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Điều chỉnh nộp thêm theo quyết toán thuế	-	2.427.900
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>2.427.900</b>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế các năm trước vì khả năng Công ty không có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	582.277.930	(16.635.831.197)
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	582.277.930	(16.635.831.197)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.599.948	3.599.948
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>162</b>	<b>(4.621)</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.840.505.776	81.226.597.683
Chi phí nhân công	34.569.574.126	44.345.506.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.311.473.711	2.603.062.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.384.539.058	11.315.885.712
Chi phí khác bằng tiền	2.672.753.923	3.467.625.280
<b>Cộng</b>	<b>113.778.846.594</b>	<b>142.958.676.989</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng	1.961.659.613	2.171.591.331
Thù lao	103.680.000	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm sản xuất thiết bị cơ khí, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.969.461.491	3.503.034.344	2.969.461.491	3.503.034.344
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.051.285.782	16.118.364.730	21.051.285.782	16.118.364.730
<b>Cộng</b>	<b>24.020.747.273</b>	<b>19.621.399.074</b>	<b>24.020.747.273</b>	<b>19.621.399.074</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	2.131.301.992	-	2.131.301.992	-
Phải trả người bán	5.076.060.685	4.669.704.953	5.076.060.685	4.669.704.953
Phải trả khác	527.903.120	582.552.598	527.903.120	582.552.598
<b>Cộng</b>	<b>7.735.265.797</b>	<b>5.252.257.551</b>	<b>7.735.265.797</b>	<b>5.252.257.551</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2020. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2020.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## **7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 01 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.735.265.797</b>	-	<b>7.735.265.797</b>
Các khoản vay	2.131.301.992	-	2.131.301.992
Phải trả người bán	5.076.060.685	-	5.076.060.685
Phải trả khác	527.903.120	-	527.903.120
<b>Số đầu năm</b>	<b>5.252.257.551</b>	-	<b>5.252.257.551</b>
Phải trả người bán	4.669.704.953	-	4.669.704.953
Phải trả khác	582.552.598	-	582.552.598

## **8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

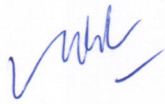
**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm và đến nay lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**



**Võ Thị Bích Ngọc**

Ngày 08 tháng 02 năm 2021

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Long Châu**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Liêm**